

**BẢN SAO**

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ  
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM (VIWASEEN)**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
(Đã được kiểm toán)

VIWASEEN

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC  
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội

| <b>NỘI DUNG</b>                                     | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                     | 02-03        |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                            | 04-05        |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                       | 06-08        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 09           |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 10           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất              | 11-36        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) là được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2005 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Theo Quyết định số 151/QĐ-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 502.319.593.174 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Ông Nghiêm Văn Bang   | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Khả Mạnh       | Ủy viên HĐQT  |
| Ông Thiệu Quang Quyền | Ủy viên HĐQT  |
| Ông Nguyễn Tất Thắng  | Ủy viên HĐQT  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Khả Mạnh     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Lâm      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tiến Dũng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Công Nu   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Đức     | Kế Toán Trưởng    |

Các Kiểm soát viên trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                   |                       |
|-------------------|-----------------------|
| Ông Phạm Ngọc Tú  | Kiểm soát viên trưởng |
| Bà Vũ Thị Hồng    | Kiểm soát viên        |
| Ông Trần Văn Long | Kiểm soát viên        |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN).

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC  
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM (VIWASEEN)**

Địa chỉ: Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ KHÁ MẠNH**





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN)*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) được lập ngày 12 tháng 04 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Những vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán viên**

- a) Chúng tôi được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Công ty mẹ và 2 công ty con trong tổng số 16 công ty con của Tổng Công ty với tỷ trọng tổng tài sản chiếm 44,57%, công nợ phải trả chiếm 37,59%, nguồn vốn kinh doanh chiếm 59,56%.
  - Đối với các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011, chúng tôi đã phát hành 01 báo cáo tài chính của công ty con với ý kiến chấp nhận toàn phần, 02 báo cáo tài chính còn lại với ý kiến chấp nhận từng phần, cụ thể:
    - Tại công ty mẹ Tổng Công ty:
      - i. Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2011;
      - ii. Chưa ghi tăng nguyên giá TSCĐ và trích khấu hao đối với công trình Hệ thống Cấp nước thô Đình Vũ. Công trình này đã được đưa vào sử dụng và phát sinh doanh thu cung cấp nước thô từ năm 2010 nhưng chưa có hồ sơ quyết toán tại thời điểm 31/12/2011. Bên cạnh đó, đơn vị đang ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ vốn hóa vào giá trị công trình;
      - iii. Đang ghi nhận vốn hóa lãi vay tương ứng của công trình Hội An từ năm 2008 đến 31/12/2011 vào giá trị công trình với số tiền là 5.049.713.138 VND, công trình này đang tạm ngừng thi công từ năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài chính chưa tìm được ngân hàng nước ngoài cho vay mà không yêu cầu phải có bảo lãnh của bất kỳ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính quốc tế nào cho Bộ Tài chính;
    - Tại công ty Mẹ Tổng công ty và Công ty Viwaseen 4: Báo cáo đưa ra ý kiến các khoản công nợ chưa đối chiếu đầy đủ; và dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập chưa đầy đủ;
  - Trong số 14 công ty còn lại có 02 đơn vị chưa thực hiện kiểm toán. Các công ty kiểm toán độc lập khác tiến hành kiểm toán 12 công ty, trong đó có 04 báo cáo dưới dạng chấp nhận toàn phần và 08 báo cáo dưới dạng chấp nhận từng phần, ý kiến giới hạn đã được nêu trong các Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các đơn vị có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:
    - 05 Báo cáo đưa ra ý kiến về ngoại trừ kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và khối lượng công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2011;
    - 04 Báo cáo đưa ra ý kiến về ngoại trừ đối chiếu công nợ phải thu, phải trả;
    - Công ty Viwaseen 2, Công ty Trường An Viwaseen chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;



- Tại công ty Trường An Viwaseen đang ghi nhận doanh thu và giá vốn bao gồm cả giá trị vé máy bay của hãng Hàng không quốc gia Việt Nam;
  - Tại công ty Viwaseen 12 Chi phí phải trả 6.220.514.057 VND là chi phí trực tiếp xây dựng các công trình đã hoàn thành nhưng nhà cung cấp chưa phát hành hóa đơn và đối chiếu công nợ. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.
- b) Doanh thu, giá vốn nội bộ và doanh thu từ cổ tức lợi nhuận được chia từ các công ty con chưa loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Quốc Dũng**

Chứng chỉ KTV số: 0285 /KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Tùng**

Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng từ: 24738 Quyển số: SCT/BS  
Ngày: 24 tháng 06 năm 2013



**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Văn Anh**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

| Mã số TÀI SẢN                                           | Thuyết minh | 31/12/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>1.593.404.687.125</b> | <b>1.581.199.333.066</b> |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 3           | 102.235.839.433          | 119.342.243.921          |
| 111 1. Tiền                                             |             | 77.854.504.504           | 89.854.260.663           |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 24.381.334.929           | 29.487.983.258           |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 4           | 19.556.873.474           | 1.861.028.776            |
| 121 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |             | 19.556.873.474           | 1.861.028.776            |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    |             | 693.712.521.482          | 710.094.099.529          |
| 131 1. Phải thu khách hàng                              |             | 516.844.411.064          | 536.156.354.554          |
| 132 2. Trả trước cho người bán                          |             | 149.685.188.714          | 146.811.287.423          |
| 134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | 7.456.292                | -                        |
| 135 5. Các khoản phải thu khác                          | 5           | 34.086.663.830           | 34.753.772.445           |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 6           | (6.911.198.418)          | (7.627.314.893)          |
| 140 IV. Hàng tồn kho                                    | 7           | 621.075.861.033          | 624.044.549.861          |
| 141 1. Hàng tồn kho                                     |             | 621.088.011.423          | 624.056.700.251          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (12.150.390)             | (12.150.390)             |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 156.823.591.703          | 125.857.410.979          |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 8           | 2.803.986.978            | 4.486.023.218            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 9.845.124.765            | 10.586.157.585           |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 9           | 1.192.363.486            | 5.412.626.367            |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 10          | 142.982.116.474          | 105.372.603.809          |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>902.298.530.683</b>   | <b>812.930.485.151</b>   |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn                       |             | 6.448.760.287            | -                        |
| 211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |             | 6.448.760.287            | -                        |
| 220 II. Tài sản cố định                                 |             | 735.975.291.133          | 683.276.627.455          |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 11          | 193.687.666.032          | 179.976.407.180          |
| 222 - Nguyên giá                                        |             | 315.098.232.681          | 280.992.641.647          |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        |             | (121.410.566.649)        | (101.016.234.467)        |
| 224 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 12          | 890.715.152              | -                        |
| 225 - Nguyên giá                                        |             | 1.068.858.182            | -                        |
| 226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        |             | (178.143.030)            | -                        |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình                          | 13          | 3.759.611.377            | 3.904.496.753            |
| 228 - Nguyên giá                                        |             | 5.125.749.185            | 5.025.749.185            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        |             | (1.366.137.808)          | (1.121.252.432)          |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 14          | 537.637.298.572          | 499.395.723.522          |
| 250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | 15          | 112.507.929.859          | 93.398.595.736           |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          |             | 93.808.036.131           | 81.080.702.008           |
| 258 3. Đầu tư dài hạn khác                              |             | 18.699.893.728           | 12.317.893.728           |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác                             |             | 9.212.972.104            | 10.959.950.760           |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 16          | 7.390.299.771            | 8.665.337.208            |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   |             | 375.672.333              | 375.672.333              |
| 268 3. Tài sản dài hạn khác                             | 17          | 1.447.000.000            | 1.918.941.219            |
| 269 VI. Lợi thế thương mại                              | 6           | 38.153.577.300           | 25.295.311.200           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |             | <b>2.495.703.217.808</b> | <b>2.394.129.818.217</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | 31/12/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|---------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.748.040.220.622</b> | <b>1.651.271.102.358</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.430.653.995.487</b> | <b>1.333.175.416.147</b> |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 18          | 497.244.465.138          | 506.068.804.488          |
| 312 2. Phải trả người bán                         |             | 401.579.463.156          | 425.648.249.073          |
| 313 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 214.841.066.860          | 202.826.041.166          |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 19          | 48.796.046.993           | 39.468.188.705           |
| 315 5. Phải trả người lao động                    |             | 13.426.119.575           | 9.866.044.119            |
| 316 6. Chi phí phải trả                           | 20          | 89.536.203.307           | 97.890.326.281           |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21          | 160.696.407.041          | 43.701.141.608           |
| 320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | 40.741.343               | 370.741.343              |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 4.493.482.074            | 7.335.879.360            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>317.386.225.135</b>   | <b>318.095.686.211</b>   |
| 333 3. Phải trả dài hạn khác                      | 22          | 126.508.465.300          | 127.042.840.300          |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn                          | 23          | 168.999.944.927          | 169.836.221.822          |
| 336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 1.947.935.296            | 1.784.205.679            |
| 337 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | 330.000.000              | -                        |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện                   |             | 19.599.879.612           | 19.432.418.410           |
| <b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>556.720.738.713</b>   | <b>562.825.377.411</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 24          | <b>556.027.381.132</b>   | <b>560.719.820.229</b>   |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | ✓ 513.150.470.754        | 513.150.470.754          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 6.356.465.932            | 6.357.563.407            |
| 413 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 2.525.823.121            | 2.706.987.366            |
| 414 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           |             | (75.330.000)             | -                        |
| 416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | 256.903.833              | 1.274.485.403            |
| 417 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | ✓ 9.956.701.654          | 7.785.009.589            |
| 418 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 5.476.135.003            | 4.197.952.103            |
| 419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 97.565.149               | 97.565.149               |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 18.282.645.686           | 25.149.786.458           |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>     |             | <b>693.357.581</b>       | <b>2.105.557.182</b>     |
| 432 2. Nguồn kinh phí                             |             | 693.357.581              | 2.105.557.182            |
| <b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        |             | <b>190.942.258.473</b>   | <b>180.033.338.449</b>   |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.495.703.217.808</b> | <b>2.394.129.818.217</b> |



# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

| CHỈ TIÊU                                          | Đơn vị<br>tính | Thuyết<br>minh | 31/12/2011  | 01/01/2011  |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------|-------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ,<br>nhận gia công | VND            |                | 409.552.569 | 409.552.569 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                            | VND            |                | 74.550.924  | 291.092.144 |
| 5. Ngoại tệ các loại                              |                |                | -           | -           |
| - Đô la Mỹ                                        | USD            |                | 7.918,38    | 17.097,12   |
| - Euro                                            | GBP            |                | 6.156,93    | 50.248,97   |
| - Yên Nhật                                        | JPY            |                | 127,73      | 127.732,00  |
| - Đô la Australia AUD                             | AUD            |                | 879,68      | 879,68      |

Người lập biểu

HÀ THỊ MINH

Kế toán trưởng

LÊ MINH ĐỨC

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY  
ĐẦU TƯ QUỐC  
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM  
VIWASEE  
ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

LÊ KHẢ MẠNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

| Mã số | CHỈ TIÊU                                             | Thuyết minh | Năm 2011          | Năm 2010          |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                      |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 25          | 1.694.603.165.593 | 1.586.939.710.144 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 26          | 967.115.965       | 362.182.244       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 27          | 1.693.636.049.628 | 1.586.577.527.900 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                  | 28          | 1.482.796.015.425 | 1.428.383.484.213 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 210.840.034.203   | 158.194.043.687   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 29          | 35.180.324.030    | 21.293.369.573    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                 | 30          | 77.436.664.833    | 43.490.375.127    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 73.368.480.094    | 41.263.483.512    |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                  |             | 12.427.369.824    | 3.672.325.548     |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      |             | 109.696.800.450   | 96.566.297.426    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          |             | 46.459.523.126    | 35.758.415.159    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                    |             | 3.088.303.974     | 8.285.293.299     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                     |             | 4.645.101.404     | 5.278.738.767     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                   |             | (1.556.797.430)   | 3.006.554.532     |
| 45    | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh |             | 6.253.070.985     | 8.473.200.985     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                |             | 51.155.796.681    | 47.238.170.676    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 31.1        | 15.868.938.532    | 13.435.987.014    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                          |             | 35.286.858.149    | 33.802.183.662    |
| 61    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số        |             | 14.297.275.733    | 18.375.134.175    |
| 62    | 18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      |             | 20.989.582.416    | 15.427.049.487    |

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HÀ THỊ MINH

LÊ MINH ĐỨC

Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY  
ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ  
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM  
VIWASEEN  
Đ. ĐỒNG ĐA - TP. HÀ NỘI

LÊ KHẢ MẠNH





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) là được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2005 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Theo Quyết định số 151/QĐ-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 502.319.593.174 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Số 52 - Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.

Đến 31/12/2011 Tổng Công ty có các đơn vị thành viên sau:

| <i>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</i>                       | <i>Địa chỉ</i>                                     | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>   |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Văn Phòng Trụ sở chính TCT Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam | Số 52, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội               | Đầu tư, xây dựng, cấp thoát nước... |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hồ Chí Minh                     | Số 10, Phở Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM         | Xây dựng, cấp thoát nước.           |
| Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Kỹ thuật môi trường              | Số 56/58 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội               | Tư vấn thiết kế.                    |
| Chi nhánh Xây dựng và Cơ điện công trình                      | Km 14+500 QL 1A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội      | Xây dựng, cấp thoát nước.           |
| Chi nhánh Xây dựng số 1                                       | Số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội                | Xây dựng, cấp thoát nước.           |
| Chi nhánh Xây dựng số 2                                       | Km 14+500 QL 1A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội      | Xây dựng, cấp thoát nước.           |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng                            | B1-21, Lê Thanh Nghị, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng    | Xây dựng, cấp thoát nước.           |
| Chi nhánh Kinh doanh Xuất nhập khẩu và Thương mại             | Số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội                | Kinh doanh thương mại.              |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại Hải Phòng                          | KDC Vọng Hải, P.Hung Đạo, Q. Dương Kinh, Hải Phòng | Vận hành Nhà máy nước Đình Vũ.      |

| <i>Các Công ty con</i>                                            | <i>Địa chỉ</i>                             | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>    |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - WASECO        | Số 10, Phở Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM | Đầu tư, xây dựng, cho thuê Văn phòng |
| Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE        | Số 10, Phở Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM | Tư vấn cấp thoát nước và môi trường  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 1 - VIWASEEN.1         | Số 56/85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội       | Xây dựng, cấp thoát nước.            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng cấp thoát nước - VIWASEEN.2       | Số 58/85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội       | Xây dựng, cấp thoát nước             |
| Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3                    | Km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội       | Xây dựng, cấp thoát nước.            |
| Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - VIWASEEN.4        | Km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội       | Xây dựng, cấp thoát nước.            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh nước sạch phía Bắc - VIWASEEN.6 | Số 52, Quốc Tử Giám, Hà Nội                | Đầu tư, kinh doanh nước sạch         |
| Công ty Cổ phần khoan và Xây lắp cấp thoát nước - VIWASEEN.11     | Số 10 Phở Quang, P2, Tân Bình, TP. HCM     | Xây dựng, cấp thoát nước.            |



| <i>Các Công ty con</i>                                                                                                     | <i>Địa chỉ</i>                                               | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 12 - VIWASEEN.12                                                                | Số 11 Võ Thị Sáu, P. Vĩnh Trường, TP.Nha Trang, Khánh Hòa    | Xây dựng, cấp thoát nước.                                           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và sản xuất thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14                                                      | Khu phố 9. P. Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai               | Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng cấp thoát nước.              |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 - VIWASEEN.15                                                                | Số 340/08 Đường CMT8, An Thới, Bình Thủy, TP. Cần Thơ        | Xây dựng, cấp thoát nước.                                           |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhân lực, thương mại và du lịch VIWASEEN-VIWAMEX                                                | Số 52, Quốc Tử Giám, Hà Nội                                  | Du lịch, kinh doanh thương mại                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế                                                                          | Số 5, Lý Thường Kiệt, TP. Huế                                | Đầu tư xây dựng, cho thuê Văn phòng                                 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen                                                                         | Ngõ 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội                        | Xây dựng, cấp thoát nước.                                           |
| Công ty CP Viwaseen Phương Hướng                                                                                           | Xã IaPal, huyện Chư Sê, Gia Lai                              | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                   |
| <i>Các công ty con đầu tư gián tiếp</i>                                                                                    | <i>Địa chỉ</i>                                               | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>                                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà Địa Lợi (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - WASECO) | Số 10, Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM                   | Xây dựng dân dụng, công nghiệp, kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. |
| <i>Các công ty liên kết, liên doanh</i>                                                                                    | <i>Địa chỉ</i>                                               | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>                                   |
| Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7                                                                                 | A1202, Toàn nhà An Sinh, Khu Đô Thị Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội | Xây dựng, cấp thoát nước.                                           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện VIWASEEN Tây Bắc                                                                                 | Số 144 Trường Chinh, TX Sơn La, Sơn La                       | Đầu tư xây dựng thủy điện                                           |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp                                                                                                  | Số 137 Lê Hồng Phong, TP. PT, Bình Thuận                     | Đầu tư, kinh doanh nước sạch                                        |
| Công ty TNHH Ống Gang Cầu Đài Việt - WAHSIN                                                                                | Số 2, Đường 4A, KCN Biên Hoà II, Đồng Nai                    | Sản xuất kinh doanh ống gang cầu                                    |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC                                                                                            | Số 37 phố Trung Yên 11B, Khu Trung Hoà, Cầu Giấy             | Kinh doanh thương mại                                               |
| Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí PETROWACO                                                                             | Số 52, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội                         | Đầu tư, KD bất động sản                                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ dầu khí - PISD                                                                | Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội                            | Đầu tư, kinh doanh. thương mại                                      |

#### Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, xây dựng, tư vấn cấp thoát nước và môi trường, kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh nước sạch.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100105976 ngày 13 tháng 09 năm 2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý rác thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng bao gồm: Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;



- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; thiết kế cấp thoát nước công trình dân dụng; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; khảo sát trắc địa công trình, khảo sát địa chất xây dựng công trình, khảo sát đánh giá trữ lượng nước ngầm, thiết kế hệ thống vùng khai thác nước ngầm; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị nhà máy nước và hệ thống thoát nước; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật về các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Sản xuất vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng xây dựng: sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; đúc sắt thép; sản xuất ống, vôi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa; sản xuất máy bơm nước;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn về môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất nguồn nước;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty, các công ty con của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát



các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với số vốn góp theo mệnh giá tại công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính cho các khoản phải thu quá hạn mà đơn vị ước tính là không có khả năng thu hồi được.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp đích danh tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho tương ứng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |          |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 7-50 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 7-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 7-15 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 3-8 năm  |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm   |
| - Phần mềm máy tính      | 3-5 năm  |
| - TSCĐ vô hình khác      | 20 năm   |

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh trong quá trình cổ phần hóa tại công ty con;
- Giá trị thương hiệu Viwaseen;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Riêng đối với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty mẹ - Tổng Công ty không được trích trước, các khoản chi phí này được ghi nhận khi chứng từ thực tế phát sinh liên quan đến chi phí công trình xây dựng được các Đội thi công chuyển về Phòng kế toán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả về Bảo hành công trình xây lắp tại Tổng Công ty và các Công ty con chưa được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam chưa được phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được phân phối khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại các Công ty con.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi



nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**



*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm một số Công ty con của Tổng Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm:  
Tại Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3: Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2011 được tính dựa trên công văn số 13580/CT-HTr ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Cục thuế Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3 được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 3 năm từ năm 2009.

**Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như:

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).  
Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) gồm:

| <i>Các công ty con</i>                                                      | <i>Kỳ kế toán được hợp nhất</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - WASECO                  | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE                  | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 1 - VIWASEEN.1                   | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng cấp thoát nước - VIWASEEN.2                 | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3                              | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - VIWASEEN.4                  | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh nước sạch phía Bắc - VIWASEEN.6           | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp cấp thoát nước - VIWASEEN.11               | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 12 - VIWASEEN.12                 | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và sản xuất thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14       | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 - VIWASEEN.15                 | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhân lực, thương mại và du lịch VIWASEEN-VIWAMEX | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng, VIWASEEN - Huế                          | Năm 2011                        |



| <i>Các công ty con</i>                             | <i>Kỳ kế toán được hợp nhất</i> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An – Viwaseen | Năm 2011                        |
| Công ty CP Phương Hương – Viwaseen                 | Năm 2011                        |

| <i>Công ty con đầu tư gián tiếp</i>                                                                                        | <i>Kỳ kế toán được hợp nhất</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà Địa Lợi (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước – WASECO) | Năm 2011                        |

| <i>Các công ty liên kết, liên doanh</i>                     | <i>Kỳ kế toán được hợp nhất</i> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí - PETROWACO            | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện - VIWASEEN Tây Bắc                | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp                                   | Năm 2011                        |
| Công ty TNHH Ống Gang Cầu Đài Việt - WAHSIN                 | Năm 2011                        |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC                             | Năm 2011                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ dầu khí - PISD | Năm 2011                        |

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                   | 12.324.425.010         | 9.607.821.170          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 65.530.079.494         | 80.246.439.493         |
| Các khoản tương đương tiền | 24.381.334.929         | 29.487.983.258         |
|                            | <u>102.235.839.433</u> | <u>119.342.243.921</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                    | 31/12/2011            | 01/01/2011           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | VND                   | VND                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 19.556.873.474        | 1.861.028.776        |
|                    | <u>19.556.873.474</u> | <u>1.861.028.776</u> |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 790.353.233           | 638.753.000           |
| Phải thu người lao động                                        | 132.403.369           | 839.759.508           |
| Phải thu về lãi tiền gửi                                       | 6.533.156.966         | 395.024.393           |
| Phải thu các nhà thầu theo kết quả kiểm toán                   | 144.375.195           | 144.375.195           |
| Bảo hiểm xã hội TT Huế                                         | -                     | 3.361.265             |
| Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai                           | 2.469.082.785         | 3.309.320.692         |
| Phải thu tiền BHXH của CBCNV                                   | 696.636.078           | 655.924.449           |
| Phải thu tiền thuế TNCN                                        | 345.696.882           | -                     |
| Thu vượt khoán công trình Quảng Ngãi                           | 2.066.732.505         | -                     |
| Liên danh Cowaelmic-Thaiwat-TK tạm giữ                         | -                     | 897.851.487           |
| Công trình Kiên Giang, Phú Yên                                 |                       |                       |
| Phải thu hoạt động xuất khẩu lao động                          | 206.267.878           | 318.727.945           |
| Phải thu của các đội xây lắp                                   | 4.556.534.197         | 4.765.821.365         |
| Phải thu về đền bù giải phóng mặt bằng                         | 841.371.200           | 841.371.200           |
| Phải thu CBCNV tiền bồi thường chi phí công trình (Viwaseen.4) | 782.695.329           | -                     |
| Phải thu khác                                                  | 14.521.358.213        | 21.943.481.946        |
|                                                                | <u>34.086.663.830</u> | <u>34.753.772.445</u> |

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                   | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | VND                    | VND                    |
| Dự phòng phải thu | (6.911.198.418)        | (7.627.314.893)        |
|                   | <u>(6.911.198.418)</u> | <u>(7.627.314.893)</u> |



**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 29.691.193.975         | 21.349.569.550         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 286.342.439            | 395.809.676            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 584.827.819.902        | 596.590.302.629        |
| Thành phẩm                          | 5.328.844.465          | 3.187.315.981          |
| Hàng hóa                            | 797.146.146            | 1.335.757.974          |
| Hàng gửi đi bán                     | 156.664.496            | 1.197.944.441          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (12.150.390)           | (12.150.390)           |
|                                     | <b>621.075.861.033</b> | <b>624.044.549.861</b> |

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 2.502.512.067        | 4.256.344.233        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -                    | 192.374.485          |
| Chi phí QLDN chờ phân bổ        | 301.474.911          | 37.304.500           |
|                                 | <b>2.803.986.978</b> | <b>4.486.023.218</b> |

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 14.442.596           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.170.766.597        | 5.412.626.367        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.154.293            | -                    |
|                            | <b>1.192.363.486</b> | <b>5.412.626.367</b> |

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Tài sản thiếu chờ xử lý          | 942.649.119            | -                      |
| Tạm ứng                          | 140.817.339.256        | 101.312.729.976        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.222.128.099          | 4.059.873.833          |
|                                  | <b>142.982.116.474</b> | <b>105.372.603.809</b> |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục I

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|----------------------------|---------------|
| Nguyên giá             |                            |               |
| Số dư đầu kỳ           |                            |               |
| Số tăng trong kỳ       | 1.068.858.182              | 1.068.858.182 |
| - Thuê tài chính       | 1.068.858.182              | 1.068.858.182 |
| Số dư cuối kỳ          | 1.068.858.182              | 1.068.858.182 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                            |               |
| Số dư đầu kỳ           |                            |               |
| Số tăng trong kỳ       | 178.143.030                | 178.143.030   |
| - Khấu hao TSCĐ        | 178.143.030                | 178.143.030   |
| Số dư cuối kỳ          | 178.143.030                | 178.143.030   |
| Giá trị còn lại        |                            |               |
| Tại ngày đầu kỳ        | -                          | -             |
| Tại ngày cuối kỳ       | 890.715.152                | 890.715.152   |

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                  | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | 537.637.298.572   | 499.395.723.522   |
| Dự án cao ốc, văn phòng siêu thị                 | 59.237.816.854    | 47.409.570.480    |
| Dự án trung tâm thi đấu thể dục thể thao         | 1.766.443.917     | 1.766.443.917     |
| Dự án trạm trộn bê tông Hương Thủy               | 284.610.989       | 19.270.427.077    |
| Dự án khu Massage - Khách sạn Heritage           | 424.746.521       | 424.746.521       |
| Dự án khai thác mỏ đá                            | 500.785.652       | 234.782.549       |
| Dự án mở rộng sản xuất ống bê tông               | -                 | 205.281.637       |
| Dự án 158/16 Bình Quới                           | 15.191.224.455    | 15.124.424.613    |
| Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang                | 310.934.328.957   | 296.042.219.989   |
| Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu                    | -                 | 12.400.324.575    |
| Dự án khu phức hợp Q9 - HCM                      | 1.405.384.999     | 2.258.668.800     |
| Trung tâm trưng bày vật tư và văn phòng làm việc | 209.090.909       | 209.090.909       |
| Dự án mở mạng lưới cấp nước nhà máy nước Đakmil  | -                 | 556.465.801       |
| Dự án HTCN KCN Đình Vũ, Hải Phòng                | 87.034.119.671    | 80.666.806.415    |
| Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm        | 49.095.575.309    | 18.753.450.160    |
| Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân       | 1.739.774.449     | 1.154.229.982     |
| Dự án di dời dự án mở rộng sản xuất ống bê tông  | 329.252.035       | -                 |
| Xưởng cơ điện Nhà máy nước Tiền Trung            | 1.284.874.588     | 1.265.689.133     |
| Dự án nâng cao công suất nhà máy nước Tiền Trung | 1.889.179.338     | -                 |
| Dự án HTCN KV Bắc Sông Hồng (NMN Sông Đuống)     | 2.178.030.246     | 809.747.973       |
| Dự án KĐT Hoài Đức Hà Tây                        | 843.352.991       | 843.352.991       |
| Dự án xưởng bê tông Daklak                       | 207.254.000       | -                 |



|                                                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án XD CB Dỡ dưng tại Công ty Viwaseen Phương Hướng | 2.926.552.994          | -                      |
| Các công trình khác                                   | 154.899.698            | -                      |
|                                                       | <b>537.637.298.572</b> | <b>499.395.723.522</b> |

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                 | 31/12/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                  | <b>93.808.036.131</b>  | <b>81.080.702.008</b> |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An-Viwaseen (i)            | -                      | 4.023.981.217         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7              | 1.253.982.653          | 1.191.346.881         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc                      | 37.106.863.391         | 36.000.000.000        |
| Công ty CP Bình Hiệp                                            | 4.678.247.998          | 6.245.279.205         |
| Công ty Liên doanh Ống gang cầu Đài Việt                        | 15.149.594.892         | 15.018.295.708        |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC                                 | 1.745.980.990          | 1.698.112.471         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển DV Dầu khí-PISD                 | 6.544.473.587          | 7.052.077.415         |
| Công ty CP Bất động sản Dầu khí Petrowaco                       | 27.328.892.620         | 9.851.609.111         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                      | <b>18.699.893.728</b>  | <b>12.317.893.728</b> |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp                                       | 1.000.000.000          | 1.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới                             | 300.000.000            | 300.000.000           |
| Công ty Điện nước An Giang                                      | 1.521.000.000          | 1.521.000.000         |
| Công ty CP Siêu thị VINACONEX                                   | 200.000.000            | 200.000.000           |
| Mua cổ phiếu Công ty VICONEX 6                                  | 310.000                | 310.000               |
| Công ty Cổ phần BOT Đồng Nai                                    | 4.000.000.000          | 4.000.000.000         |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 1                   | 269.265.000            | 269.265.000           |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 2                   | 554.449.933            | 554.449.933           |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 3                   | 864.035.680            | 828.678.791           |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 4                   | 92.138.640             | 92.138.640            |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 6                   | 916.748.000            | 916.748.000           |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 11                  | 346.643.111            | -                     |
| Các công ty con mua CP của Công ty CP Phát triển năng lượng mới | 15.000.000             | 15.000.000            |
| Công ty Kinh doanh nước sạch Sài Gòn                            | 6.000.000.000          | -                     |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 12                  | 1.400.000.000          | 1.400.000.000         |
| Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 13                  | 1.220.303.364          | 1.220.303.364         |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
|                                                                 | <b>112.507.929.859</b> | <b>93.398.595.736</b> |

(i) Trong năm Tổng công ty đã chuyển theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen từ khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang khoản mục đầu tư vào công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

| Tên công ty liên kết                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7     | Việt Nam                   | 26,00%        | 26,00%                 | Xây dựng, cấp thoát nước.      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc             | Việt Nam                   | 28,00%        | 28,00%                 | Đầu tư xây dựng thủy điện      |
| Công ty CP Bình Hiệp                                   | Việt Nam                   | 27,70%        | 27,70%                 | Kinh doanh nước sạch.          |
| Công ty Liên doanh Ống gang cầu Đài Việt               | Việt Nam                   | 33,33%        | 33,33%                 | Sản xuất KD ống gang cầu       |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC                        | Việt Nam                   | 20,00%        | 20,00%                 | Kinh doanh thương mại          |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí - PISD | Việt Nam                   | 15,00%        | (*)                    | Đầu tư kinh doanh thương mại   |
| Công ty CP Bất động sản Dầu khí Petrowaco              | Việt Nam                   | 24,90%        | 24,90%                 | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

(\*) Tổng công ty Viwaseen có 2/3 thành viên Hội đồng Quản trị trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí - PISD.

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                     | 31/12/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi thế kinh doanh                  | 309.468.169          | 480.808.801          |
| Giá trị thương hiệu Viwaseen        | 689.794.946          | 2.097.505.899        |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 5.987.531.079        | 4.665.419.047        |
| Chi phí quản lý chờ phân bổ         | -                    | 499.867.517          |
| Chi phí sửa chữa                    | 164.988.630          | 113.060.839          |
| Chi phí khác                        | 238.516.947          | 808.675.105          |
|                                     | <b>7.390.299.771</b> | <b>8.665.337.208</b> |

**17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                         | 31/12/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.447.000.000        | 1.918.941.219        |
|                         | <b>1.447.000.000</b> | <b>1.918.941.219</b> |



18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                        | 31/12/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn           | 479.662.013.087        | 496.455.852.921        |
| - Vay ngân hàng        | 472.527.682.963        | 470.278.517.368        |
| - Vay đối tượng khác   | 7.134.330.124          | 26.177.335.553         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 17.582.452.051         | 9.612.951.567          |
|                        | <b>497.244.465.138</b> | <b>506.068.804.488</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại Phụ lục 3

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                  | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            | 31.424.504.135        | 22.150.003.343        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | 14.039.971            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 10.205.939.494        | 13.923.148.329        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 2.589.408.931         | 1.469.257.743         |
| Thuế tài nguyên                                  | 16.853.986            | 15.148.585            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 3.147.646.573         | 638.127.693           |
| Các loại thuế khác                               | 323.721.679           | 768.626.729           |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.087.972.195         | 489.836.316           |
|                                                  | <b>48.796.046.993</b> | <b>39.468.188.709</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                    | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí điện, nước, văn phòng phẩm | 64.057.272            | 31.597.405            |
| Tiền thuê đất                      | 713.918.077           | 248.011.443           |
| Chi phí trích trước cho các dự án  | 1.720.357.933         | 1.571.137.933         |
| Chi phí lãi vay phải trả           | 486.386.525           | 744.174.410           |
| Chi phí các đội chưa hoàn ứng      | -                     | 7.519.845.450         |
| Chi phí trích trước các công trình | 85.562.609.745        | 84.346.236.571        |
| Chi phí phải trả khác              | 988.873.755           | 3.429.323.069         |
|                                    | <b>89.536.203.307</b> | <b>97.890.326.281</b> |

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                 | 31/12/2011             | 01/01/2011            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                    | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                              | 1.709.595.295          | 1.540.197.632         |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 1.967.720.788          | 1.068.629.125         |
| Bảo hiểm y tế                                   | 257.074.034            | 61.627.782            |
| Nhận tiền đặt cọc mua căn hộ tại Công ty mẹ TCT | 98.128.575.000         | 17.100.000            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | 423.384.322            | 142.888.312           |
| Cổ tức phải trả                                 | 1.460.108.217          | 1.650.694.005         |
| Phải trả về cổ phần hóa                         | -                      | 6.739.562             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 56.749.949.385         | 39.213.265.190        |
| <i>Phải trả thù lao HĐQT</i>                    | 335.466.707            | 202.492.494           |
| <i>Đặt cọc thuê nhà</i>                         | 2.132.025.241          | 36.362.592            |
| <i>Đặt cọc XKLD</i>                             | 247.511.220            | 16.996.164            |
| <i>Góp vốn huy động</i>                         | -                      | 156.440.500           |
| <i>Phải trả thuế TNCN</i>                       | -                      | 12.190.202            |
| <i>Phải trả tiền vật tư các công trình</i>      | 4.689.620.450          | 2.984.193.918         |
| <i>Tổng công ty CP Tài chính Dầu khí PVFC</i>   | 1.988.912.586          | -                     |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>                  | 47.356.413.181         | 35.804.589.320        |
|                                                 | <b>160.696.407.041</b> | <b>43.701.141.608</b> |

**22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                         | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | 110.658.900            | 110.658.900            |
| Phải trả tiền góp vốn xây dựng chung cư | 105.718.118.900        | 105.718.118.900        |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng    | 6.500.000.000          | 6.500.000.000          |
| Phải trả tiền thuê đất                  | 2.404.687.500          | 2.939.062.500          |
| Phải trả dài hạn khác                   | 11.775.000.000         | 11.775.000.000         |
|                                         | <b>126.508.465.300</b> | <b>127.042.840.300</b> |

**23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                    | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Vay dài hạn        | 168.999.944.927        | 169.836.221.822        |
| Vay ngân hàng      | 168.015.283.207        | 145.327.834.814        |
| Vay đối tượng khác | 410.911.708            | 24.508.387.008         |
| Nợ dài hạn         | 573.750.012            | -                      |
| Nợ thuê Tài chính  | 573.750.012            | -                      |
|                    | <b>168.999.944.927</b> | <b>169.836.221.822</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại Phụ lục số 4.



**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | 31/12/2011             | Tỷ lệ       | 01/01/2011             | Tỷ lệ       |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                      | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Vốn góp của Nhà nước | 513.150.470.754        | 100%        | 513.150.470.754        | 100%        |
|                      | <u>513.150.470.754</u> | <u>100%</u> | <u>513.150.470.754</u> | <u>100%</u> |

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | Năm 2011                 | Năm 2010                 |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng                       | 450.525.171.213          | 387.540.669.220          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 150.997.933.814          | 118.185.605.423          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 66.962.000.000           | -                        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng              | 1.026.118.060.566        | 1.081.213.435.501        |
|                                          | <u>1.694.603.165.593</u> | <u>1.586.939.710.144</u> |

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2011           | Năm 2010           |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Chiết khấu thương mại | 142.420.691        | -                  |
| Hàng bán bị trả lại   | 822.460.729        | 357.857.699        |
| Giảm giá hàng bán     | 2.234.545          | 4.324.545          |
|                       | <u>967.115.965</u> | <u>362.182.244</u> |

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                | Năm 2011                 | Năm 2010                 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| Doanh thu thuần bán hàng                       | 449.558.055.248          | 387.178.486.976          |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ               | 150.997.933.814          | 118.185.605.423          |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư | 66.962.000.000           | -                        |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng              | 1.026.118.060.566        | 1.081.213.435.501        |
|                                                | <u>1.693.636.049.628</u> | <u>1.586.577.527.900</u> |

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                        | Năm 2011<br>VND          | Năm 2010<br>VND          |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng bán                   | 395.863.298.040          | 364.074.211.962          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 120.374.874.720          | 64.768.818.315           |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 20.410.645.689           | -                        |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng          | 946.147.196.976          | 999.528.303.546          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                        | 12.150.390               |
|                                        | <b>1.482.796.015.425</b> | <b>1.428.383.484.213</b> |

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                            | Năm 2011<br>VND       | Năm 2010<br>VND       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 9.772.282.000         | 13.335.826.818        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | -                     | 2.538.900.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 20.846.363.200        | 479.900.725           |
| Lãi bán ngoại tệ                           | -                     | 362.300.570           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 4.332.644.391         | 4.284.800.469         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 229.034.439           | 291.640.991           |
|                                            | <b>35.180.324.030</b> | <b>21.293.369.573</b> |

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | Năm 2011<br>VND       | Năm 2010<br>VND       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                       | 73.368.480.094        | 41.263.483.512        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 3.207.709.894         | 1.863.141.341         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 197.311.390           | 189.250.683           |
| Chi phí tài chính khác                             | 663.163.455           | 174.499.591           |
|                                                    | <b>77.436.664.833</b> | <b>43.490.375.127</b> |

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                            | Năm 2011<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - WASECO       | 11.783.672.341  |
| - Công ty CP Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE    | 763.824.965     |
| - Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 1 - VIWASEEN.1     | 56.342.744      |
| - Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 2-VIWASEEN.2       | 539.272.997     |
| - Công ty CP Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3                | 530.155.769     |
| - Công ty Cổ phần VIWASEEN.6                               | 619.712.834     |
| - Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước - VIWASEEN.11 | 335.888.325     |



|                                                              |                       |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12-VIWASEEN.12       | 482.656.610           |
| - Công ty CP Xây lắp và SX thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14 | 390.191.082           |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen         | 343.814.502           |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi                   | 23.406.364            |
|                                                              | <b>15.868.938.532</b> |

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                             | Mối quan hệ        | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Đầu tư góp vốn</b>                       |                    |                 |                 |
| Công ty CP Bất động sản Dầu khí - Petrowaco | Công ty con        | 33.145.200.000  | -               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc  | Công ty liên kết   | -               | 3.794.003.819   |
| <b>Vay vốn</b>                              |                    |                 |                 |
| Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PETROWACO | Công ty liên kết   | 16.500.000.000  | -               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>          |                    |                 |                 |
| Công ty CP Bất động sản Dầu khí- PETROWACO  | Công ty liên kết   | 257.985.000     | 238.875.000     |
| Công ty CP Bình Hiệp                        | Công ty liên kết   | 830.000.000     | -               |
| Công ty Liên doanh Ống gang cầu Đài Việt    | Công ty liên doanh | 5.491.547.192   | 5.382.522.475   |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC             | Công ty liên kết   | 168.000.000     | 157.403.000     |
| <b>Lãi vay phải trả</b>                     |                    |                 |                 |
| Công ty CP Bất động sản Dầu khí - Petrowaco | Công ty liên kết   | 413.555.556     | -               |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                          | Mối quan hệ        | 01/01/2011<br>VND |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu</b>                          |                    |                   |
| Công ty liên doanh Ống gang cầu Đài Việt | Công ty liên doanh | 5.542.548.692     |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC          | Công ty liên kết   | 168.000.000       |

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và được điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 01 năm 2012.

|                                                   | Mã số | Phân loại lại<br>VND | Đã trình bày trên<br>báo cáo năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------------------------------|
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>                    |       |                      |                                               |
| - Phải thu khách hàng                             | 131   | 536.156.354.554      | 515.064.666.992                               |
| - Các khoản phải thu khác                         | 135   | 34.753.772.445       | 34.704.610.137                                |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | 139   | (7.627.314.893)      | (3.198.361.282)                               |
| - Hàng tồn kho                                    | 141   | 624.056.700.251      | 632.778.259.767                               |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                         | 152   | 10.586.157.585       | 14.999.465.443                                |
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước             | 154   | 5.412.626.367        | 1.170.766.597                                 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 230   | 499.395.723.522      | 500.341.531.897                               |
| - Chi phí trả trước dài hạn                       | 261   | 8.665.337.208        | 8.584.983.782                                 |
| - Vay và nợ ngắn hạn                              | 311   | 506.068.804.488      | 496.068.804.488                               |
| - Phải trả người bán                              | 312   | 425.648.249.073      | 425.719.172.249                               |
| - Người mua trả tiền trước                        | 313   | 202.826.041.166      | 208.427.175.757                               |
| - Thuế và các khoản phải nộp NN                   | 314   | 39.468.188.709       | 36.429.758.284                                |
| - Phải trả người lao động                         | 315   | 9.866.044.119        | 9.628.606.453                                 |
| - Chi phí phải trả                                | 316   | 97.890.326.281       | 82.340.026.502                                |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác       | 319   | 43.701.141.608       | 43.765.099.143                                |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323   | 7.335.879.360        | 7.851.805.117                                 |
| - Vay và nợ dài hạn                               | 334   | 169.836.221.822      | 179.836.221.822                               |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411   | 513.150.470.754      | 507.182.855.653                               |
| - Quỹ đầu tư phát triển                           | 417   | 7.785.009.589        | 14.016.440.412                                |
| - Quỹ dự phòng tài chính                          | 418   | 4.197.952.103        | 4.265.789.451                                 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420   | 25.149.786.458       | 30.736.018.043                                |
| - Lợi ích cổ đông thiểu số                        | 439   | 180.033.338.449      | 179.736.246.898                               |
| <b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>              |       |                      |                                               |
| - Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | 1.586.939.710.144    | 1.813.833.361.706                             |
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 1.586.577.527.900    | 1.813.471.179.462                             |
| - Giá vốn hàng bán                                | 11    | 1.428.383.484.213    | 1.656.472.626.013                             |
| - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 158.194.043.687      | 156.998.553.449                               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 21.293.369.573       | 48.254.490.008                                |
| - Chi phí tài chính                               | 22    | 43.490.375.127       | 47.365.423.086                                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    | 41.263.483.512       | 38.758.545.912                                |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 96.566.297.426       | 92.152.895.520                                |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD                 | 30    | 35.758.415.159       | 62.062.399.303                                |
| - Thu nhập khác                                   | 31    | 8.285.293.299        | 8.212.008.692                                 |
| - Lợi nhuận khác                                  | 40    | 3.006.554.532        | 2.933.269.925                                 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    | 47.238.170.676       | 73.468.870.213                                |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 13.435.987.014       | 13.624.939.422                                |



|                                             |    |                |                |
|---------------------------------------------|----|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                   | 60 | 33.802.183.662 | 59.843.930.791 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số   | 61 | 18.375.134.175 | 17.902.449.326 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | 15.427.049.487 | 41.941.481.465 |

Người lập biểu



HÀ THỊ MINH

Kế toán trưởng



LÊ MINH ĐỨC

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012



**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC  
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 165.587.237.295           | 47.892.292.035        | 45.354.670.881                     | 21.631.505.250               | 526.936.186           | 280.992.641.647        |
| Số tăng trong kỳ              | 6.447.656.107             | 20.255.940.208        | 8.151.431.063                      | 844.484.999                  | 145.090.909           | 35.844.603.286         |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 915.206.335           | 1.538.302.000                      | 671.890.360                  | 145.090.909           | 3.270.489.604          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 3.885.330.172             | 19.340.733.873        | 5.533.129.063                      | -                            | -                     | 28.759.193.108         |
| - Tăng khác                   | 2.562.325.935             | -                     | 1.080.000.000                      | 172.594.639                  | -                     | 3.814.920.574          |
| Số giảm trong kỳ              | (21.120.000)              | (1.105.315.463)       | (302.857.142)                      | (309.719.647)                | -                     | (1.739.012.252)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (21.120.000)              | (911.876.190)         | (302.857.142)                      | (309.719.647)                | -                     | (1.545.572.979)        |
| - Giảm khác                   | -                         | (193.439.273)         | -                                  | -                            | -                     | (193.439.273)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>172.013.773.402</b>    | <b>67.042.916.780</b> | <b>53.808.959.086</b>              | <b>22.166.270.602</b>        | <b>672.027.095</b>    | <b>315.098.232.681</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 36.377.190.989            | 34.016.492.190        | 18.861.551.440                     | 11.268.002.587               | 492.997.261           | 101.016.234.467        |
| Số tăng trong kỳ              | 8.593.961.764             | 5.288.476.874         | 5.310.185.698                      | 2.755.994.637                | 22.944.792            | 21.971.563.765         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 7.902.519.848             | 5.288.476.874         | 4.230.185.698                      | 2.599.972.397                | 22.944.792            | 20.044.099.609         |
| - Tăng khác                   | 691.441.916               | -                     | 1.080.000.000                      | 156.022.240                  | -                     | 1.927.464.156          |
| Số giảm trong kỳ              | (21.120.000)              | (937.650.145)         | (302.857.142)                      | (315.604.296)                | -                     | (1.577.231.583)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (21.120.000)              | (911.876.190)         | (302.857.142)                      | (295.325.125)                | -                     | (1.531.178.457)        |
| - Giảm khác                   | -                         | (25.773.955)          | -                                  | (20.279.171)                 | -                     | (46.053.126)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>44.950.032.753</b>     | <b>38.367.318.919</b> | <b>24.474.594.280</b>              | <b>13.708.392.928</b>        | <b>515.942.053</b>    | <b>121.410.566.649</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 129.210.046.306           | 13.875.799.845        | 26.493.119.441                     | 10.363.502.663               | 33.938.925            | 179.976.407.180        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 127.063.740.649           | 28.675.597.861        | 29.334.364.806                     | 8.457.877.674                | 156.085.042           | 193.687.666.032        |



**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC  
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

|                               | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Cộng          |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|---------------|
|                               | VND                   | VND                         | VND                     | VND                  | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                             |                         |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.450.000.000         | 1.247.360.135               | 198.389.050             | 130.000.000          | 5.025.749.185 |
| Số tăng trong kỳ              |                       | 100.000.000                 |                         |                      | 100.000.000   |
| - <i>Tăng khác</i>            |                       | 100.000.000                 |                         |                      | 100.000.000   |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.450.000.000         | 1.347.360.135               | 198.389.050             | 130.000.000          | 5.125.749.185 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                             |                         |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 699.000.000           | 187.104.018                 | 128.648.414             | 106.500.000          | 1.121.252.432 |
| Số tăng trong kỳ              | 126.000.000           | 92.868.015                  | 20.017.361              | 6.000.000            | 244.885.376   |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 126.000.000           | 67.368.006                  | 20.017.361              | 6.000.000            | 219.385.367   |
| - <i>Tăng khác</i>            |                       | 25.500.009                  |                         |                      | 25.500.009    |
| Số cuối kỳ                    | 825.000.000           | 279.972.033                 | 148.665.775             | 112.500.000          | 1.366.137.808 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                             |                         |                      |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2.751.000.000         | 1.060.256.117               | 69.740.636              | 23.500.000           | 3.904.496.753 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2.625.000.000         | 1.067.388.102               | 49.723.275              | 17.500.000           | 3.759.611.377 |

**Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

|    |                                                             | Đơn vị tính: VND               |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| TT | Bên cho vay                                                 | Số dư nợ gốc<br>tại 31/12/2011 |
| I  | <b>Vay và nợ ngắn hạn VNĐ</b>                               | <b>477.110.005.143</b>         |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Đồng Nai        | 14.869.013.622                 |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                     | 85.538.742.912                 |
|    | Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN 1                        | 29.749.694.058                 |
|    | Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Ba Đình                  | 194.659.484.927                |
|    | Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Huế                     | 8.346.316.400                  |
|    | Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Tây Hà Nội               | 6.240.000.000                  |
|    | Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam -CN Thanh Trì                    | 15.789.052.210                 |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Tây          | 97.967.248.240                 |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Khánh Hòa       | 13.868.011.773                 |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Cần Thơ         | 1.200.000.000                  |
|    | Ngân hàng TMCP An Bình                                      | 2.912.110.877                  |
|    | Vay cá nhân                                                 | 5.970.330.124                  |
| II | <b>Vay và nợ ngắn hạn ngoại tệ</b>                          | <b>1.108.007.944</b>           |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                     | 1.108.007.944                  |
| II | <b>Vay và nợ ngắn hạn bằng vàng</b>                         | <b>1.444.000.000</b>           |
|    | Vay Ông Hoàng Kim Gia 40 cây vàng SJC9999 (tại Viwaseen. 4) | 1.444.000.000                  |
| B  | <b>NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>                               | <b>17.582.452.051</b>          |
| I  | <b>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</b>                           | <b>17.582.452.051</b>          |
|    | Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí                      | 2.459.032.250                  |
|    | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-C    | 2.315.419.800                  |
|    | NH TMCM Quân đội - CN Huế                                   | 3.943.000.001                  |
|    | Ngân hàng Công thương - CN Huế                              | 800.000.000                    |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây                  | 7.860.000.000                  |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa                    | 205.000.000                    |
| II | <b>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</b>                           | -                              |
|    |                                                             | <b>497.244.465.138</b>         |



**Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| TT | Bên cho vay                                                   | Số dư nợ gốc<br>tại 31/12/2011 |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| I  | Vay dài hạn                                                   |                                |
| a  | Vay dài hạn chưa đến hạn trả                                  | 168.426.194.915                |
|    | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN Huế | 909.571.543                    |
|    | Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế                              | 7.144.901.375                  |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD II              | 31.628.041.917                 |
|    | Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quận 9                           | 74.154.859.333                 |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây           | 28.393.355.857                 |
|    | Ngân hàng Ngoại Quốc doanh - VP Bank                          | 219.600.000                    |
|    | Ngân hàng Công thương VN - CN Huế                             | 2.900.000.000                  |
|    | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa                      | 307.500.000                    |
|    | TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí                                 | 22.357.453.182                 |
|    | Vay cán bộ CNV                                                | 410.911.708                    |
| b  | Nợ thuê tài chính                                             | 573.750.012                    |
|    | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính VietcomBank               | 573.750.012                    |
| II | Vay dài hạn ngoại tệ                                          | -                              |
|    |                                                               | <b>168.999.944.927</b>         |

2011/12  
TỔNG TY  
MÔI TRƯỜNG  
VÀ ĐẦU TƯ  
VÀ KẾ TOÁN  
TÀI CHÍNH

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC  
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Phụ lục 5 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                           | Vốn đầu tư của CSH     |                      | Thống dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH    |                      | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển |                   | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                  | Nguồn vốn đầu tư XDCB |                        | Cộng     |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|----------|
|                                           | VND                    | VND                  | VND                  | VND                 | VND                  | VND                        | VND                   | VND               | VND                    | VND                    | VND                               | VND              | VND                   | VND                    | VND      |
| Số dư đầu kỳ trước                        | 499.613.643.434        | 6.356.465.932        | 2.509.014.432        | -                   | (1.741.276.771)      | 3.702.988.988              | 9.053.732.675         | 46.446.421        | 34.413.573.209         | 119.569.216            | 554.074.157.536                   | -                | -                     | 16.606.904.956         | -        |
| Tăng vốn trong kỳ từ:                     | 7.664.484.946          | -                    | -                    | -                   | -                    | 5.761.539.784              | 3.032.853.806         | 148.026.420       | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước                   | -                      | -                    | -                    | -                   | -                    | -                          | -                     | -                 | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| Tăng khác                                 | -                      | 1.840.300            | 330.131.488          | -                   | 5.975.399.434        | 7.258.339.996              | 1.121.242.423         | -                 | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| Phân phối lợi nhuận                       | -                      | -                    | -                    | -                   | -                    | -                          | -                     | -                 | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| Giảm khác                                 | (95.272.727)           | (742.825)            | (132.158.554)        | -                   | (2.959.637.260)      | (2.706.428.355)            | (8.942.039.453)       | (96.907.692)      | (11.212.424.229)       | (35.364.295.470)       | (119.569.216)                     | (50.417.051.552) | -                     | -                      | -        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                | <b>507.182.855.653</b> | <b>6.357.563.407</b> | <b>2.706.987.366</b> | <b>-</b>            | <b>1.274.485.403</b> | <b>14.016.440.413</b>      | <b>4.265.789.451</b>  | <b>97.565.149</b> | <b>30.736.018.043</b>  | <b>97.565.149</b>      | <b>566.637.704.885</b>            | <b>-</b>         | <b>-</b>              | <b>(5.917.884.655)</b> | <b>-</b> |
| Điều chỉnh hồi tố theo Kiểm toán Nhà Nước | 5.967.615.101          | -                    | -                    | -                   | -                    | (6.231.430.823)            | (67.837.348)          | -                 | (5.586.231.585)        | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                | <b>513.150.470.754</b> | <b>6.357.563.407</b> | <b>2.706.987.366</b> | <b>-</b>            | <b>1.274.485.403</b> | <b>7.785.009.589</b>       | <b>4.197.952.103</b>  | <b>97.565.149</b> | <b>25.149.786.458</b>  | <b>97.565.149</b>      | <b>560.719.820.229</b>            | <b>-</b>         | <b>-</b>              | <b>560.719.820.229</b> | <b>-</b> |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này                     | -                      | -                    | -                    | -                   | -                    | -                          | -                     | -                 | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| Tăng khác                                 | -                      | 742.825              | 120.718.643          | -                   | 1.323.491.435        | 2.397.997.980              | 1.338.778.282         | -                 | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| Giảm khác                                 | -                      | (1.840.300)          | (301.882.888)        | (75.330.000)        | (2.341.073.005)      | (226.305.915)              | (60.595.382)          | -                 | -                      | -                      | -                                 | -                | -                     | -                      | -        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                  | <b>513.150.470.754</b> | <b>6.356.465.932</b> | <b>2.525.823.121</b> | <b>(75.330.000)</b> | <b>256.903.833</b>   | <b>9.956.701.654</b>       | <b>5.476.135.003</b>  | <b>97.565.149</b> | <b>18.282.645.686</b>  | <b>97.565.149</b>      | <b>556.027.381.132</b>            | <b>-</b>         | <b>-</b>              | <b>556.027.381.132</b> | <b>-</b> |

